

(c) Bao và bọc (dao) bằng kim loại quý hoặc bằng kim loại được dát phủ kim loại quý (**nhóm 71.15**).

(d) Kiếm dùng trong môn thể thao đấu kiếm (**nhóm 95.06**).

(c) Scabbards and sheaths of precious metal or of metal clad with precious metal (**heading 71.15**).

(d) Fencing foils (**heading 95.06**).

Phần XX
CÁC MẶT HÀNG KHÁC

Chương 94

Đồ nội thất; bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm và các đồ dùng nội tương tự; đèn (luminaires) và bộ đèn, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự; nhà lắp ghép

Chú giải.

1.- Chương này không bao gồm:

- (a) Đệm, gối hoặc nệm, bằng hơi hoặc nước, thuộc Chương 39, 40 hoặc 63;
- (b) Gương được thiết kế để đặt trên sàn hoặc nền (ví dụ, gương đứng ngả được (gương quay)) thuộc nhóm 70.09;
- (c) Các mặt hàng thuộc Chương 71;
- (d) Các bộ phận có công dụng chung như đã định nghĩa trong Chú giải 2 của Phần XV, bằng kim loại cơ bản (Phần XV), hoặc các loại hàng hóa tương tự bằng plastic (Chương 39), hoặc két an toàn thuộc nhóm 83.03;
- (e) Đồ nội thất được thiết kế đặc biệt như bộ phận của các thiết bị làm lạnh hoặc kết đông thuộc nhóm 84.18; đồ nội thất được thiết kế đặc biệt dùng cho máy khâu (nhóm 84.52);
- (f) Đèn hoặc nguồn sáng và bộ phận của chúng thuộc Chương 85;
- (g) Đồ nội thất được thiết kế đặc biệt như bộ phận của các thiết bị thuộc nhóm 85.18 (nhóm 85.18), thuộc nhóm 85.19 hoặc 85.21 (nhóm 85.22) hoặc thuộc các nhóm từ 85.25 đến 85.28 (nhóm 85.29);
- (h) Các mặt hàng thuộc nhóm 87.14;
- (ij) Ghế nha khoa có gắn kèm các dụng cụ chữa răng thuộc nhóm 90.18 hoặc ống nhổ dùng trong nha khoa (nhóm 90.18);
- (k) Các mặt hàng thuộc Chương 91 (ví dụ, đồng hồ thời gian và vỏ đồng hồ thời gian);
- (l) Đồ nội thất có tính chất đồ chơi hoặc đèn (luminaires) và bộ đèn đồ chơi (nhóm 95.03), bàn bi-a hoặc đồ nội thất khác được cấu tạo đặc biệt dùng cho các trò chơi (nhóm 95.04), đồ nội thất cho trò ảo thuật hoặc để trang trí (trừ các loại dây đèn) như đèn lồng Trung Quốc (nhóm 95.05); hoặc

Section XX
MISCELLANEOUS MANUFACTURED ARTICLES

Chapter 94

Furniture; bedding, mattresses, mattress supports, cushions and similar stuffed furnishings; luminaires and lighting fittings, not elsewhere specified or included; illuminated signs, illuminated name-plates and the like; prefabricated buildings

Notes.

1.- This Chapter does not cover:

- (a) Pneumatic or water mattresses, pillows or cushions, of Chapter 39, 40 or 63;
- (b) Mirrors designed for placing on the floor or ground (for example, cheval-glasses (swing-mirrors)) of heading 70.09;
- (c) Articles of Chapter 71;
- (d) Parts of general use as defined in Note 2 to Section XV, of base metal (Section XV), or similar goods of plastics (Chapter 39), or safes of heading 83.03;
- (e) Furniture specially designed as parts of refrigerating or freezing equipment of heading 84.18; furniture specially designed for sewing machines (heading 84.52);
- (f) Lamps or light sources and parts thereof of Chapter 85;
- (g) Furniture specially designed as parts of apparatus of heading 85.18 (heading 85.18), of heading 85.19 or 85.21 (heading 85.22) or of headings 85.25 to 85.28 (heading 85.29);
- (h) Articles of heading 87.14;
- (ij) Dentists' chairs incorporating dental appliances of heading 90.18 or dentists' spittoons (heading 90.18);
- (k) Articles of Chapter 91 (for example, clocks and clock cases);
- (l) Toy furniture or toy luminaires and lighting fittings (heading 95.03, billiard tables or other furniture specially constructed for games (heading 95.04), furniture for conjuring tricks or decorations (other than lighting strings) such as Chinese lanterns (heading 95.05); or

(m) Chân đế loại một chân (monopod), hai chân (bipod), ba chân (tripod) và các mặt hàng tương tự (nhóm 96.20).

2.- Các mặt hàng (trừ các bộ phận) thuộc các nhóm từ 94.01 đến 94.03 được phân loại trong các nhóm này chỉ khi chúng được thiết kế để đặt trên nền hoặc sàn.

Tuy nhiên, các đồ vật sau đây được phân loại vào các nhóm kể trên dù là chúng được thiết kế để treo, gắn vào tường hoặc để đứng trên 1 đồ vật khác:

(a) Tủ có ngăn, giá sách, đồ nội thất có ngăn (bao gồm kệ đơn với các bộ phận phụ trợ để cố định chúng trên tường) và đồ nội thất một khối;

(b) Ghế và giường.

3.- (A) Bộ phận của hàng hóa trong các nhóm từ 94.01 đến 94.03 không bao gồm các dạng tấm hoặc phiến (đã hoặc chưa cắt theo hình mẫu nhưng không kết hợp với các bộ phận khác) bằng thủy tinh (kể cả gương), bằng đá hoa (marble) hoặc đá khác hoặc bằng loại vật liệu bất kỳ khác thuộc Chương 68 hoặc 69.

(B) Hàng hóa mô tả trong nhóm 94.04, dưới hình thức tách biệt, thì không phân loại như bộ phận của các hàng hóa trong nhóm 94.01, 94.02 hoặc 94.03.

4.- Theo mục đích của nhóm 94.06, khái niệm "nhà lắp ghép" có nghĩa là nhà đã hoàn chỉnh trong nhà máy hoặc đóng gói như các bộ phận nhà đi kèm với nhau, để lắp ghép tại chỗ, như nhà ở hoặc nhà làm việc, văn phòng, trường học, cửa hàng, lán trại, gara hoặc các loại nhà tương tự.

Nhà lắp ghép bao gồm "các khối mô-đun xây dựng" bằng thép, thường được trình bày với kích thước và hình dạng của một công-ten-nơ vận chuyển tiêu chuẩn, nhưng được lắp sẵn một phần hoặc toàn bộ bên trong. Các khối mô-đun xây dựng như vậy thường được thiết kế để lắp ráp lại với nhau tạo thành các nhà vĩnh cửu.

TỔNG QUÁT

Trừ những trường hợp loại trừ được đề cập trong phần Chú giải Chương, Chương này bao gồm:

(1) Đồ nội thất các loại và bộ phận của chúng (các nhóm từ 94.01 đến 94.03).

(2) Khung đệm, đệm và các mặt hàng khác thuộc bộ đồ giường hoặc các đồ nội thất tương tự, có gắn lò xo, nhồi hoặc lấp bên trong bằng bất cứ vật liệu nào, hoặc bằng cao su xốp hay plastic xốp, có hoặc không bọc (nhóm 94.04).

(3) Đèn (luminaires), các bộ đèn và bộ phận của chúng, chưa được chi tiết hoặc đề cập ở nơi khác, làm từ mọi vật liệu (trừ những vật liệu được mô tả tại Chú giải 1 của Chương 71), và biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và loại tương tự, có nguồn sáng cố định thường xuyên, và bộ phận của chúng chưa được chi tiết hoặc đề cập ở nơi khác (nhóm 94.05).

(4) Nhà lắp ghép (nhóm 94.06).

(m) Monopods, bipods, tripods and similar articles (heading 96.20)

2.- The articles (other than parts) referred to in headings 94.01 to 94.03 are to be classified in those headings only if they are designed for placing on the floor or ground.

The following are, however, to be classified in the above-mentioned headings even if they are designed to be hung, to be fixed to the wall or to stand one on the other:

(a) Cupboards, bookcases, other shelved furniture (including single shelves presented with supports for fixing them to the wall) and unit furniture;

(b) Seats and beds.

3.- (A) In headings 94.01 to 94.03 references to parts of goods do not include references to sheets or slabs (whether or not cut to shape but not combined with other parts) of glass (including mirrors), marble or other stone or of any other material referred to in Chapter 68 or 69.

(B) Goods described in heading 94.04, presented separately, are not to be classified in heading 94.01, 94.02 or 94.03 as parts of goods.

4.- For the purposes of heading 94.06, the expression "prefabricated buildings" means buildings which are finished in the factory or put up as elements, presented together, to be assembled on site, such as housing or worksite accommodation, offices, schools, shops, sheds, garages or similar buildings.

Prefabricated buildings include "modular building units" of steel, normally presented in the size and shape of a standard shipping container, but substantially or completely pre-fitted internally. Such modular building units are normally designed to be assembled together to form permanent buildings.

GENERAL

This Chapter covers, **subject** to the exclusions listed in the Explanatory Notes to this Chapter:

(1) All furniture and parts thereof (headings 94.01 to 94.03).

(2) Mattress supports, mattresses and other articles of bedding or similar furnishing, sprung, stuffed or internally fitted with any material, or of cellular rubber or plastics, whether or not covered (heading 94.04).

(3) Luminaires and lighting fittings and parts thereof, not elsewhere specified or included, of any material (**excluding** those of materials described in Note 1 to Chapter 71), and illuminated signs, illuminated name-plates and the like, having a permanently fixed light source, and parts thereof not elsewhere specified or included (heading 94.05).

(4) Prefabricated buildings (heading 94.06).

Theo mục đích của Chương này, khái niệm "đồ nội thất" nghĩa là:

(A) Mọi đồ vật "có thể di chuyển" (**không kể đến** những mặt hàng đã nêu tại các nhóm cụ thể khác trong Danh mục), mà có đặc điểm chủ yếu là được thiết kế để đặt trên nền hoặc sàn, và chúng được sử dụng chủ yếu cho một mục đích thiết thực nào đó để trang bị cho căn hộ, khách sạn, nhà hát, rạp chiếu phim, văn phòng, nhà thờ, trường học, quán giải khát, quán ăn, phòng thí nghiệm, bệnh viện, phẫu thuật nha khoa, v.v... hoặc trên tàu thủy, phương tiện bay, toa xe lửa, xe ô tô, xe mô tô được thiết kế để làm nhà lưu động hoặc các phương tiện vận tải tương tự (cần chú ý rằng, theo mục đích của Chương này, những mặt hàng được coi là đồ nội thất "có thể di chuyển được" ngay cả khi chúng được thiết kế để bắt chặt xuống sàn, v.v., ví dụ ghế được sử dụng trên tàu thủy). Những mặt hàng tương tự (ghế băng, ghế tựa, v.v...) sử dụng trong vườn hoa, quảng trường, nơi giải trí công cộng, v.v... cũng thuộc loại này.

(B) Các mặt hàng sau:

(i) Tủ có ngăn, giá sách, các đồ nội thất có ngăn khác (kể cả các kệ đơn để đồ đi kèm với giá đỡ để gắn chúng lên tường) và bộ đồ nội thất, được thiết kế để treo, gắn vào tường hoặc để đặt chồng lên nhau hay cạnh nhau, để giữ nhiều loại đồ vật hay mặt hàng khác nhau (sách, đồ sành sứ, dụng cụ nhà bếp, đồ thủy tinh, vải, dược phẩm, đồ vệ sinh, máy thu thanh hay thu hình, đồ trang trí, v.v) và các bộ phận của bộ đồ nội thất được trình bày riêng.

(ii) Ghế hoặc giường được thiết kế để treo hay gắn lên tường.

Trừ những mặt hàng nêu trong điểm B trên đây, khái niệm "đồ nội thất" không áp dụng với những mặt hàng được sử dụng như là đồ nội thất nhưng được thiết kế để đặt trên những đồ nội thất khác hoặc đặt trên giá (kệ) hoặc để treo lên tường hay trần nhà.

Vì vậy, chương này **không bao gồm** những đồ vật khác cố định trên tường, như giá treo áo, mũ và các loại giá tương tự, giá treo chìa khoá, giá treo quần áo có gắn bàn chải và giá để báo, hay các đồ dùng như tấm che. Tương tự, chương này **không bao gồm** những mặt hàng sau không được thiết kế để đặt trên sàn: các đồ gỗ mỹ thuật nhỏ và đồ dùng nhỏ trong nhà bằng gỗ (**nhóm 44.20**), và thiết bị văn phòng (như tủ nhiều ngăn chẳng hạn, các khay giấy) làm bằng plastic hay kim loại cơ bản (**nhóm 39.26 hay 83.04**).

Tuy nhiên, đối với các thiết bị (tủ có ngăn, tấm che, v.v) được lắp hay thiết kế để lắp, xuất trình cùng với cấu kiện nhà lắp ghép của nhóm 94.06 và là bộ phận không tách rời của các cấu kiện này, thì chúng vẫn được phân loại vào nhóm này.

Nhóm 94.01 đến 94.03 bao gồm các đồ vật của các đồ nội thất làm **bằng mọi chất liệu** (gỗ, liễu, tre, mây-song, nhựa, kim loại cơ bản, thủy tinh, da, đá, gốm, sứ v.v). Những đồ đạc này được phân loại vào những nhóm trên cho dù được nhồi hay có phủ ngoài hay không, với bề mặt đã hoặc chưa gia công, chạm, khắc,

For the purposes of this Chapter, the term " furniture " means:

(A) Any " movable " articles (**not included** under other more specific headings of the Nomenclature), which have the essential characteristic that they are constructed for placing on the floor or ground, and which are used, mainly with a utilitarian purpose, to equip private dwellings, hotels, theatres, cinemas, offices, churches, schools, cafés, restaurants, laboratories, hospitals, dentists' surgeries, etc., or ships, aircraft, railway coaches, motor vehicles, caravan-trailers or similar means of transport. (It should be noted that, for the purposes of this Chapter, articles are considered to be "movable" furniture even if they are designed for bolting, etc., to the floor, e.g., chairs for use on ships). Similar articles (seats, chairs, etc.) for use in gardens, squares, promenades, etc., are also included in this category.

(B) The following:

(i) Cupboards, bookcases, other shelved furniture (including single shelves presented with supports for fixing them to the wall) and unit furniture, designed to be hung, to be fixed to the wall or to stand one on the other or side by side, for holding various objects or articles (books, crockery, kitchen utensils, glassware, linen, medicaments, toilet articles, radio or television receivers, ornaments, etc.) and separately presented elements of unit furniture.

(ii) Seats or beds designed to be hung or to be fixed to the wall.

Except for the goods referred to in subparagraph (B) above, the term " furniture " **does not apply** to articles used as furniture but designed for placing on other furniture or shelves or for hanging on walls or from the ceiling.

It therefore follows that this Chapter **does not cover** other wall fixtures such as coat, hat and similar racks, key racks, clothes-brush hangers and newspaper racks, nor furnishings such as radiator screens. Similarly, the Chapter **excludes** the following types of goods **not** designed for placing on the floor: small articles of cabinet-work and small furnishing goods of wood (**heading 44.20**), and office equipment (e.g., sorting boxes, paper trays) of plastics or of base metal (**heading 39.26 or 83.04**).

However, equipment (cupboards, radiator screens, etc.) built-in or designed to be built-in, presented at the same time as the prefabricated buildings of heading 94.06 and forming an integral part thereof, remain classified in that heading.

Headings 94.01 to 94.03 cover articles of furniture **of any material** (wood, osier, bamboo, cane, plastics, base metals, glass, leather, stone, ceramics, etc.). Such furniture remains in these headings whether or not stuffed or covered, with worked or unworked

vẽ trang trí, lắp gương hay gỗ đã được định vị với kính khác, hoặc được gắn trên bánh lăn, v.v.

Tuy nhiên, cần chú ý rằng đồ nội thất sẽ **bị loại trừ** nếu nó gắn với nhiều thành phần phụ (ví dụ: chữ lồng, băng, đai, ...) làm bằng kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý (**Chương 71**).

Đồ nội thất được trình bày ở dạng **tháo rời** hoặc **chưa lắp ráp** được phân loại như đồ nội thất đã lắp ráp hoàn chỉnh, với điều kiện những bộ phận đó được trình bày cùng nhau. Vẫn phân loại như vậy cho đồ nội thất đã hoặc chưa được lắp với các tấm, phụ kiện hoặc các bộ phận khác bằng gương, đá hay vật liệu khác (ví dụ một cái bàn gỗ với mặt bàn bằng kính, tủ quần áo có gắn gương, tủ buffet được ốp đá cẩm thạch trên bề mặt).

CÁC BỘ PHẬN

Chương này chỉ bao gồm các bộ phận, dạng thô hay hoàn thiện, của hàng hóa thuộc các nhóm 94.01 đến 94.03 và nhóm 94.05, với điều kiện hình dạng bên ngoài của chúng hay tính năng cụ thể của chúng được thiết kế để chỉ sử dụng hay chủ yếu sử dụng cho các sản phẩm thuộc các nhóm trên. Chúng được phân loại vào Chương này khi không được mô tả cụ thể hơn tại các Chương khác.

Các bộ phận của nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06, được trình bày riêng, được phân loại vào các nhóm tương ứng với chúng trong mọi trường hợp.

Bên cạnh những ngoại lệ nêu trong các chú giải riêng dưới đây, Chương này **không bao gồm**:

- (a) Gờ dạng chuỗi hạt và khuôn đúc, thuộc **nhóm 44.09**.
- (b) Miếng ván dăm bào rãnh, được phủ plastic hoặc các vật liệu khác, dùng để cắt và gấp dọc theo vết cắt thành hình chữ "U" để tạo thành một bộ phận của đồ nội thất (ví dụ vách ngăn của ngăn kéo) (**nhóm 44.10**).
- (c) Các tấm bằng thủy tinh (kể cả gương), đá cẩm thạch hoặc đá khác hay bằng các loại chất liệu khác nêu trong **Chương 68** hay **69**, đã hoặc chưa cắt thành hình, trừ khi chúng đã được ghép vào các bộ phận khác để có thể xác định rõ là chúng là bộ phận của đồ nội thất (ví dụ, cánh cửa gương của tủ quần áo).
- (d) Lò xo, ổ khoá và các bộ phận khác có công dụng chung như đã định nghĩa trong Chú giải 2 của Phần XV, bằng kim loại cơ bản (Phần XV), và các hàng hóa tương tự bằng nhựa (**Chương 39**).
- (e) Đồ nội thất dạng đồ chơi và đèn hoặc bộ đèn đồ chơi (**nhóm 95.03**).
- (f) Đồ sưu tập và đồ cổ (**Chương 97**).

94.01 - Ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 94.02), có hoặc không chuyển được thành giường, và bộ phận của chúng (+).

9401.10 - Ghế dùng cho phương tiện bay

9401.20 - Ghế dùng cho xe có động cơ

- Ghế quay có điều chỉnh độ cao:

surfaces, carved, inlaid, decoratively painted, fitted with mirrors or other glass fittings, or on castors, etc.

It should, however, be noted that furniture is **excluded** if it incorporates more than minor components (e.g., monograms, bands, ferrules, etc.) of precious metal or of metal clad with precious metal (**Chapter 71**).

Articles of furniture presented **disassembled** or **unassembled** are to be treated as assembled articles of furniture, **provided** the parts are presented together. This applies whether or not the furniture incorporates sheets, fittings or other parts of glass, marble or other materials (e.g., a wooden table with a glass top, a wooden wardrobe with a mirror, a sideboard with a marble top).

PARTS

This Chapter only covers parts, whether or not in the rough, of the goods of headings 94.01 to 94.03 and 94.05, when identifiable by their shape or other specific features as parts designed solely or principally for an article of those headings. They are classified in this Chapter when not more specifically covered elsewhere.

Parts of prefabricated buildings of heading 94.06, presented separately, are in all cases classified in their own appropriate headings.

In addition to the exclusions referred to in the individual Explanatory Notes below, this Chapter also **excludes**:

- (a) Beadings and mouldings, of **heading 44.09**.
- (b) Grooved strips of particle board, covered with plastics or other materials, intended to be cut and then folded along these cuts into a "U" shape so as to form parts of furniture (e.g., partitions of a drawer) (**heading 44.10**).
- (c) Sheets of glass (including mirrors), marble or other stone or of any other material referred to in **Chapter 68** or **69**, whether or not cut to shape, unless they are combined with other parts which clearly identify them as parts of furniture (e.g., a mirror-door for a wardrobe).
- (d) Springs, locks and other parts of general use as defined in Note 2 to Section XV, of base metal (Section XV), and similar goods of plastics (**Chapter 39**).
- (e) Toy furniture and toy lamps or lighting fittings (**heading 95.03**).
- (f) Collectors' pieces and antiques (**Chapter 97**).

94.01 - Seats (other than those of heading 94.02), whether or not convertible into beds, and parts thereof (+).

9401.10 - Seats of a kind used for aircraft

9401.20 - Seats of a kind used for motor vehicles

- Swivel seats with variable height adjustment:

- 9401.31 -- Bàn gỗ
- 9401.39 -- Loại khác
- Ghế có thể chuyển thành giường, trừ ghế trong vườn hoặc đồ cắm trại:
- 9401.41 -- Bàn gỗ
- 9401.49 -- Loại khác
- Ghế bằng mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự
- 9401.52 -- Bàn tre
- 9401.53 -- Bàn song, mây
- 9401.59 -- Loại khác
- Ghế khác, có khung bằng gỗ:
- 9401.61 -- Đã nhồi đệm
- 9401.69 -- Loại khác
- Ghế khác, có khung bằng kim loại:
- 9401.71 -- Đã nhồi đệm
- 9401.79 -- Loại khác
- 9401.80 - Ghế khác
- 9401.90 - Bộ phận:
- 9401.91 -- Bàn gỗ
- 9401.99 -- Loại khác

Trừ những loại trừ nêu dưới đây, nhóm này bao gồm toàn bộ các loại ghế ngồi (kể cả các loại dùng cho xe cộ, với điều kiện chúng đáp ứng điều kiện quy định trong Chú giải 2 của Chương này), ví dụ:

Ghế dài, ghế có tay tựa, ghế xếp, ghế võng, ghế cao cho trẻ sơ sinh và ghế trẻ em được thiết kế để treo vào lưng ghế khác (kể cả ghế cho xe ô tô), ghế bành, đi văng (kể cả loại có gắn thiết bị sưởi ấm), ghế tràng kỷ, ghế xôfa, ghế dài có nệm và các loại tương tự, ghế đầu (như loại dùng cho chơi đàn piano, ghế đầu dùng cho họa sĩ, người đánh máy chữ, và ghế hai tác dụng dùng làm ghế đầu và dùng làm bậc thang), ghế được tích hợp với một hệ thống âm thanh và thích hợp để sử dụng với bảng điều khiển máy trò chơi video và máy, ti vi hoặc thiết bị thu sóng vệ tinh, cũng như với DVD, đĩa nhạc CD, máy MP3 hoặc máy video cát xét.

Ghế thuộc nhóm này có thể kết hợp với các bộ phận hỗ trợ không phải là ghế, ví dụ, các bộ phận đồ chơi, chức năng rung, máy nghe nhạc hoặc âm thanh, cũng như các tính năng chiếu sáng.

Ghế có tay tựa, đi văng, trường kỷ,... vẫn được phân loại vào nhóm này nếu chúng có thể chuyển được thành giường.

Tuy nhiên, nhóm này **không bao gồm**:

- Bậc thang (thường thuộc nhóm **44.21** và **73.26**).
- Gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế (**nhóm 66.02**).
- Các mặt hàng của **nhóm 87.14** (ví dụ: yên xe).

- 9401.31 -- Of wood
- 9401.39 -- Other
- Seats other than garden seats or camping equipment, convertible into beds:
- 9401.41 -- Of wood
- 9401.49 -- Other
- Seats of cane, osier, bamboo or similar materials:
- 9401.52 -- Of bamboo
- 9401.53 -- Of rattan
- 9401.59 -- Other
- Other seats, with wooden frames:
- 9401.61 -- Upholstered
- 9401.69 -- Other
- Other seats, with metal frames:
- 9401.71 -- Upholstered
- 9401.79 -- Other
- 9401.80 - Other seats
- 9401.90 - Parts:
- 9401.91 -- Of wood
- 9401.99 -- Other

Subject to the exclusions mentioned below, this heading covers all seats (including those for vehicles, provided that they comply with the conditions prescribed in Note 2 to this Chapter), for example:

Lounge chairs, arm-chairs, folding chairs, deck chairs, infants' high chairs and children's seats designed to be hung on the back of other seats (including vehicle seats), grandfather chairs, benches, couches (including those with electrical heating), settees, sofas, ottomans and the like, stools (such as piano stools, draughtsmen's stools, typists' stools, and dual purpose stool-steps), seats which incorporate a sound system and are suitable for use with video game consoles and machines, television or satellite receivers, as well as with DVD, music CD, MP3 or video cassette players.

Seats of this heading may incorporate complementary non-seat components, for example, toy components, a vibration function, music or sound players, as well as lighting features.

Armchairs, couches, settees, etc., remain in this heading even if they are convertible into beds.

The heading **does not**, however, **include**:

- Steps (usually **headings 44.21** and **73.26**).
- Seat-sticks (**heading 66.02**).
- Articles of **heading 87.14** (e.g., saddles).

(d) Ghế quay để thử phản xạ có thể điều chỉnh tốc độ (nhóm 90.19).

(e) Ghế thuộc nhóm 94.02.

(f) Ghế đầu và ghế để cuối giường (có hoặc không đung đưa được) được thiết kế để đặt chân, xe tập đi trẻ em và hòm đựng quần áo và những hòm tương tự có công dụng phụ như ghế (nhóm 94.03).

BỘ PHẬN

Nhóm này cũng bao gồm những bộ phận có thể xác định được của ghế, như lưng ghế, mặt ghế và tay tựa (đã hoặc chưa bọc rom hay bọc bằng mây đan, nhồi hay lấp lò xo), vỏ bọc ghế hoặc tựa lưng để gắn vĩnh viễn vào ghế, và các bộ lò xo xoắn ốc đã được lắp ráp cho ghế bọc.

Các loại đệm, đệm ghế loại dài, có gắn lò xo hoặc bọc hoặc lấp bên trong bằng vật liệu bất kỳ hoặc bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, đã hoặc chưa bọc nếu được trình bày riêng thì bị loại trừ (nhóm 94.04) cho dù chúng chỉ được sử dụng như là một bộ phận của các loại ghế bọc (ví dụ: đi vắng, trang ký, xôfa). Tuy nhiên, khi các đồ vật này được lắp vào các bộ phận khác của các loại ghế thì sẽ phân loại vào nhóm này. Chúng cũng được phân loại vào nhóm này khi trình bày cùng với ghế mà chúng là một bộ phận của những chiếc ghế đó.

o
o o

Chú giải phân nhóm.

Phân nhóm 9401.31

Ghế quay bằng gỗ có điều chỉnh độ cao thay đổi là loại ghế có chỗ ngồi có thể xoay và trong một số trường hợp, có thể nghiêng. Đối với ghế quay có tựa lưng, tựa lưng này có thể nghiêng độc lập với chỗ ngồi. Hầu hết diện tích của chỗ ngồi, và cả phần tựa lưng, nếu có, phải bằng gỗ. Chỗ ngồi được nâng lên hoặc hạ xuống bằng xi lanh hoặc vít thủy lực/khí. Chúng có thể có hoặc không có bánh xe.

Phân nhóm 9401.61 và 9401.71

“Ghế bọc” là loại ghế có một lớp lót mềm, ví dụ bằng bông, lanh, lông thú, nhựa xốp hay cao su xốp, được định dạng theo ghế (cố định hay không), được bọc bằng các vật liệu như vải, da hay tấm phủ bằng nhựa. Cũng phân loại vào ghế bọc cho những ghế mà vật bọc không được bọc hoặc chỉ có phủ bằng một lớp vải trắng (thường được biết đến như loại ghế bọc vải muxolin), các loại ghế để cùng với đệm mặt ghế hoặc đệm tay đặt có thể tháo lắp được và không sử dụng được nếu không có những bộ phận này, cũng như các loại ghế có lò xo xoắn ốc bên trong (cho ghế). Ngược lại, nếu chỉ là lò xo căng theo chiều ngang, được thiết kế để bắt chặt vào khung một lưới mắt cáo bằng dây thép, một tấm dệt, v.v.... thì không đáp ứng để phân loại theo ghế bọc. Tương tự như vậy, những loại ghế được bọc trực tiếp bằng tấm dệt, da, tấm plastic, ở giữa không có vật liệu bọc, cũng không có lò xo, và những ghế chỉ được bọc bởi một lớp tấm dệt với lần lót là một

(d) Adjustable-speed revolving chairs for reflex-testing (heading 90.19).

(e) Chairs and seats of heading 94.02.

(f) Stools and foot-stools (whether or not rocking) designed to rest the feet, baby walkers and linen and similar chests having a subsidiary use as seats (heading 94.03).

PARTS

The heading also covers identifiable parts of chairs or other seats, such as backs, bottoms and arm-rests (whether or not upholstered with straw or cane, stuffed or sprung), seat or backrest covers for permanent attachment to a seat, and spiral springs assembled for seat upholstery.

Separately presented cushions and mattresses, sprung, stuffed or internally fitted with any material or of cellular rubber or plastics whether or not covered, are excluded (heading 94.04) even if they are clearly specialised as parts of upholstered seats (e.g., settees, couches, sofas). When these articles are combined with other parts of seats, however, they remain classified in this heading. They also remain in this heading when presented with the seats of which they form part.

o
o o

Subheading Explanatory Notes.

Subheading 9401.31

Swivel seats of wood with variable height adjustment are chairs having seats that can revolve and, in some cases, tilt. For swivel seats with a back, the back may tilt independently of the seat. Most of the area of the seat, and also of the back, if applicable, should be of wood. The seat is raised or lowered with a hydraulic/gas cylinder or screw. They may or may not have wheels.

Subheadings 9401.61 and 9401.71

“Upholstered seats” are those having a soft layer of, for example, wadding, tow, animal hair, cellular plastics or rubber, shaped (whether or not fixed) to the seat and covered with a material such as woven fabric, leather or sheeting of plastics. Also classified as upholstered seats are seats the upholstering materials of which are not covered or have only a white fabric cover which is itself intended to be covered (known as upholstered seats “in muslin”), seats which are presented with detachable seat or back cushions and which could not be used without such cushions, and seats with helical springs (for upholstery). On the other hand, the presence of horizontally-acting tension springs, designed to attach to the frame a steel wire lattice, taut woven fabric, etc., is not sufficient to cause the seats to be classified as upholstered. Similarly, seats covered directly with materials such as woven fabric, leather, sheeting of plastics, without

lớp mỏng bằng plastic xếp, đều không được coi là ghế bọc.

Phân nhóm 9401.80

Phân nhóm này cũng bao gồm các loại ghế an toàn thích hợp sử dụng cho trẻ nhỏ và trẻ em mới biết đi trong xe có động cơ hoặc phương tiện đi lại khác. Chúng có thể tháo ra lắp vào và được gắn với ghế ngồi của xe bằng cách sử dụng dây an toàn hoặc một dây đai.

94.02 - Đồ nội thất trong ngành y, giải phẫu, nha khoa hoặc thú y (ví dụ, bàn mổ, bàn khám, giường bệnh có lắp các bộ phận cơ khí, ghế nha khoa); ghế cắt tóc và các loại ghế tương tự, có thể xoay, ngả và nâng hạ; bộ phận của các mặt hàng trên.

9420.10 - Ghế nha khoa, ghế cắt tóc hoặc các loại ghế tương tự và các bộ phận của chúng

9420.90 - Loại khác

(A) ĐỒ NỘI THẤT TRONG NGÀNH Y, GIẢI PHẪU, NHA KHOA HAY THÚ Y

Nhóm này bao gồm:

- (1) Bàn mổ dùng trong các cuộc phẫu thuật nói chung hoặc cho các phẫu thuật chuyên khoa, được thiết kế cho phép đặt bệnh nhân ở các vị trí thích hợp để thực hiện hoạt động phẫu thuật khác nhau, bằng cách điều chỉnh nghiêng, xoay, nâng hạ bàn.
- (2) Bàn phẫu thuật chỉnh hình chuyên dụng dùng cho các ca mổ phức tạp (ví dụ: mổ ở hông, vai, cột sống).
- (3) Bàn phẫu thuật cho súc vật và các loại bàn tương tự, thông thường các bàn này có thiết bị căng giữ đi kèm.
- (4) Bàn, bàn - giường và những thứ tương tự để khám, điều trị y tế, mát xa (xoa bóp), v.v, cũng như các loại giường và các loại ghế dùng trong khám và mổ sản khoa, phụ khoa, tiết niệu, bông đái, v.v.... hoặc sử dụng trong điều trị tai, mũi, họng hoặc mắt.

Tuy nhiên, cần lưu ý rằng, nhóm này **loại trừ** các loại ghế và bàn chuyên dùng cho điều trị hoặc khám X quang, v.v.. (**nhóm 90.22**).

- (5) Ghế đặc biệt cho bác sĩ và các nhà phẫu thuật.
- (6) Giường đẻ, thường được lắp một cái chậu trượt bên dưới và thanh trượt ở phía trên của chậu.
- (7) Giường có cơ cấu nâng không gây chấn động cho người bị thương hay người ốm, hoặc để khi làm vệ sinh cho họ mà không phải di chuyển.
- (8) Giường có lắp khung nệm kèm bản lề hỗ trợ, thiết kế đặc biệt để điều trị bệnh lao phổi và các bệnh khác.

the interposition of upholstering materials or springs, and seats to which a single woven fabric backed with a thin layer of cellular plastics has been applied, are not regarded as upholstered seats.

Subheading 9401.80

This subheading also covers safety seats suitable for use for the carriage of infants and toddlers in motor vehicles or other means of transport. They are removable and are attached to the vehicle's seats by means of the seat belt and a tether strap.

94.02 - Medical, surgical, dental or veterinary furniture (for example, operating tables, examination tables, hospital beds with mechanical fittings, dentists' chairs); barbers' chairs and similar chairs, having rotating as well as both reclining and elevating movements; parts of the foregoing articles.

9402.10 - Dentists', barbers' or similar chairs and parts thereof

9402.90 - Other

(A) MEDICAL, SURGICAL, DENTAL OR VETERINARY FURNITURE

This group includes:

- (1) Operating tables for general or specialised surgery, designed to enable the patient to be placed in the position required for different operations by adjusting, inclining, rotating or raising the table.
 - (2) Special orthopaedic tables for complex operations (e.g., on the hips, shoulders, spinal column).
 - (3) Vivisection and similar tables for animals, frequently equipped with restraining apparatus.
 - (4) Tables, table-beds and the like for clinical examinations, medical treatment, massage, etc.; beds and seats, e.g., for obstetrical, gynaecological, urological, cystoscopic, etc., examinations or operations, or for use in ear, nose, throat or eye treatment.
- It should, however, be noted that the heading **excludes** tables and seats specialised for X-ray work, etc. (**heading 90.22**).
- (5) Special seats for doctors and surgeons.
 - (6) Confinement beds (sometimes called birthing beds), usually consisting of a lower part with a basin which slides under the upper part.
 - (7) Mechanical beds for raising injured or sick persons without shaking, or for giving them hygienic attention without moving them.
 - (8) Beds with hinged mattress-supports specially designed for therapeutic treatment of pulmonary tuberculosis or other diseases.

(9) Giường gắn với nẹp hoặc các dụng cụ để điều trị các trường hợp bị gãy xương, sai khớp và tổn thương các khớp chân tay, ngực, v.v..

Tuy nhiên, khi các dụng cụ loại này được thiết kế ở dạng gá lắp đơn giản, mà không được gắn cố định vào giường, được phân loại vào **nhóm 90.21**; giường không có các bộ phận cơ khí được xếp vào **nhóm 94.03**.

(10) Các loại cáng hay băng ca cũng như băng ca - xe đẩy để di chuyển bệnh nhân trong bệnh viện, trạm xá, v.v.....

Tuy nhiên xe dùng để chở người tàn tật ngoài phố được loại trừ khỏi nhóm này (**Chương 87**).

(11) Các loại bàn nhỏ, bàn tủ và các đồ tương tự, có hoặc không có bánh xe (xe đẩy), thuộc loại được thiết kế riêng để đựng dụng cụ hoặc bông băng, các dụng cụ dùng trong ngành y hoặc giải phẫu hoặc các thiết bị gây mê; xe khử trùng dây tay; các chậu rửa vô trùng đặc biệt, thùng chứa tự mở đựng quần áo vô trùng (thường được gắn bánh xe) và thùng rác chứa bông băng bẩn (cho dù có được gắn bánh xe hay không); giá để chai lọ, giá để ống rửa hoặc ống thụt và các đồ tương tự, cho dù có được gắn trên một trục quay tròn hay không; tủ hay tủ kính đựng dụng cụ đặc biệt hoặc quần áo, bông băng.

(12) Ghế nha khoa (kể cả loại vừa làm ghế, vừa làm giường dùng gây mê) không đi kèm các dụng cụ nha khoa của nhóm 90.18, với cơ cấu (thường là hệ thống ống lồng) để nâng, nghiêng và đôi khi xoay trên trụ chính, đã hoặc chưa lắp các thiết bị khác như dụng cụ chiếu sáng.

Máy súc miệng kèm ống nhỏ của nha sĩ (có hoặc không được đặt trên bệ hay giá đỡ), và ghế nha khoa có lắp dụng cụ nha khoa của nhóm 90.18, **bị loại trừ (nhóm 90.18)**.

Cần chú ý rằng nhóm này giới hạn đối với những đồ nội thất thuộc loại được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong ngành y, giải phẫu, nha khoa hoặc thú y; đồ nội thất có công dụng chung không có những đặc điểm này đều bị **loại trừ**.

(B) GHẾ CẮT TÓC VÀ CÁC LOẠI GHẾ TƯƠNG TỰ, CÓ TRỤC XOAY, NGÃ VÀ NÂNG HẠ

Nhóm này bao gồm ghế cắt tóc và các loại ghế tương tự, có trục xoay, ngã và nâng hạ.

Tuy nhiên, cần lưu ý rằng nhóm này loại trừ ghế đầu cho piano, ghế kiểu bập bênh, ghế quay, v.v....(**nhóm 94.01**).

(C) BỘ PHẬN

Bộ phận của những loại ghế trên được phân loại vào nhóm này với điều kiện chúng phải được nhận biết là bộ phận.

Những bộ phận này bao gồm:

(9) Beds combined with splints or other dislocation or fracture appliances and the like.

However, when such equipment is of a type designed to be simply attached to, but not fixed to the bed, it falls in **heading 90.21**; beds without the mechanism fall in **heading 94.03**.

(10) Stretchers and trolley-stretchers for moving patients inside hospitals, clinics, etc.

Carriages used to carry disabled persons in the street are **excluded (Chapter 87)**.

(11) Small tables, table-cupboards and the like, whether or not on wheels (trolleys), of a type specially designed for instruments or bandages, medical or surgical supplies or anaesthetic equipment; instrument sterilising trolleys; special disinfection wash-basins, self-opening sterile dressing boxes (generally on wheels) and waste bins for soiled dressings (whether or not on wheels); bottle-holders, irrigator or douche carriers and the like, whether or not on pivoting castors; special instrument or dressing cabinets and cases.

(12) Dentists' chairs (including anaesthetising chair-beds) not incorporating dental appliances of heading 90.18, with mechanisms (usually telescopic) for raising as well as tilting and sometimes turning on a centre column, whether or not fitted with equipment such as lighting fittings.

Dentists' spittoon mouth rinsers, whether or not on a base or stand, and dentists' chairs incorporating dental appliances of heading 90.18, are **excluded (heading 90.18)**.

It should be noted that this group is restricted to furniture of a type specially designed for medical, surgical, dental or veterinary use; furniture for general use not having such characteristics is therefore **excluded**.

(B) BARBERS' CHAIRS AND SIMILAR CHAIRS, HAVING ROTATING AS WELL AS BOTH RECLINING AND ELEVATING MOVEMENTS

This group includes barbers' chairs and similar chairs, having rotating as well as both reclining and elevating movements.

It should, however, be noted that the heading excludes piano stools, mechanical type rocking-chairs, swivel chairs, etc. (**heading 94.01**).

(C) PARTS

Parts of the foregoing articles are classified in this heading **provided** they are recognisable as such parts.

These parts include:

(1) Một số bộ phận được thiết kế riêng để lắp cố định vào bàn mổ nhằm giữ bất động bệnh nhân (như kẹp giữ vai, chân, đùi, dụng cụ đỡ chân, giá tựa cố định đầu, giá đỡ cánh tay, ngực và những thứ tương tự).

(2) Một số bộ phận có thể nhận biết rõ ràng là bộ phận của ghế nha khoa (ví dụ như giá tựa đầu, lưng ghế, bậc để chân, tựa tay, gác khuỷu tay, vv).

94.03 - Đồ nội thất khác và các bộ phận của chúng.

9403.10 - Đồ nội thất bằng kim loại được sử dụng trong văn phòng

9403.20 - Đồ nội thất bằng kim loại khác

9403.30 - Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong văn phòng

9403.40 - Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong nhà bếp

9403.50 - Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong phòng ngủ

9403.60 - Đồ nội thất bằng gỗ khác

9403.70 - Đồ nội thất bằng plastic

- Đồ nội thất bằng vật liệu khác, kể cả mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự:

9403.82 - - Bằng tre

9403.83 - - Bằng song, mây

9403.89 - - Loại khác

9403.90 - Bộ phận:

9403.91 - - Bằng gỗ

9403.99 - - Loại khác

Nhóm này bao gồm các đồ nội thất và bộ phận của chúng, **chưa được nêu** tại các nhóm trước. Nhóm này bao gồm những đồ nội thất có công dụng chung (ví dụ: tủ, tủ bầy hàng, bàn, bàn điện thoại, bàn giấy, bàn viết có ngăn kéo, giá sách, và những đồ dùng có ngăn khác, (bao gồm cả kệ đơn được trình bày để cố định chúng vào tường), vv..) và cũng bao gồm những đồ nội thất sử dụng cho mục đích chuyên dụng.

Nhóm này bao gồm những đồ nội thất sử dụng trong:

(1) **Nhà ở, khách sạn, vv...** như rương, hòm, tủ đựng quần áo, tủ hay hòm đựng bánh mỳ; tủ ngăn kéo, tủ ngăn kéo cao; đôn, giá để cây; bàn trang điểm; bàn một chân; tủ treo quần áo, tủ đựng nhiều ngăn để quần áo; giá mắc áo, giá ô; bàn ăn, chạn bát đĩa, tủ ly; chạn để đồ ăn; tủ đầu giường; giường (kể cả giường tủ, giường cắm trại, giường gấp, cũi trẻ em); bàn khâu; ghế đầu và ghế để chân (có hoặc không bập bênh) được thiết kế để đặt chân, tấm chắn lò sưởi, bình phong; gạt tàn trên đế; tủ đựng bản nhạc, giá nhạc; xe nôi; bàn phục vụ có bánh xe (cho dù có được gắn đĩa hâm nóng hay không).

(2) **Văn phòng**, như: tủ cất quần áo, tủ hồ sơ, xe đẩy hồ sơ, cặp đựng hồ sơ theo danh mục, v.v.....

(1) Articles of a kind specially designed for fixing to operating tables to immobilise patients (such as shoulder, leg or thigh grips, leg supports, immobilising head-rests, arm or thorax supports and the like).

(2) Certain clearly identifiable parts of dentists' chairs (e.g., head-rests, back pieces, foot-rests, arm-rests, elbow-rests, etc.).

94.03 - Other furniture and parts thereof.

9403.10 - Metal furniture of a kind used in offices

9403.20 - Other metal furniture

9403.30 - Wooden furniture of a kind used in offices

9403.40 - Wooden furniture of a kind used in the kitchen

9403.50 - Wooden furniture of a kind used in the bedroom

9403.60 - Other wooden furniture

9403.70 - Furniture of plastics

- Furniture of other materials, including cane, osier, bamboo or similar materials:

9403.82 - - Of bamboo

9403.83 - - Of rattan

9403.89 - - Other

9403.90 - Parts:

9403.91 - - Of wood

9403.99 - - Other

This heading covers furniture and parts thereof, **not covered** by the previous headings. It includes furniture for general use (e.g., cupboards, show-cases, tables, telephone stands, writing-desks, escritaires, book-cases, and other shelved furniture (including single shelves presented with supports for fixing them to the wall), etc.), and also furniture for special uses.

The heading includes furnitures for:

(1) **Private dwellings, hotels, etc.**, such as: cabinets, linen chests, bread chests, log chests; chests of drawers, tallboys; pedestals, plant stands; dressing-tables; pedestal tables; wardrobes, linen presses; hall stands, umbrella stands; side-boards, dressers, cupboards; food-safes; bedside tables; beds (including wardrobe beds, camp-beds, folding beds, cots, etc.); needlework tables; stools and foot-stools (whether or not rocking) designed to rest the feet, fire screens; draught-screens; pedestal ashtrays; music cabinets, music stands or desks; play-pens; serving trolleys (whether or not fitted with a hot plate).

(2) **Offices**, such as: clothes lockers, filing cabinets, filing trolleys, card index files, etc.

(3) **Trường học**, như: bàn ghế học sinh, bàn ghế giảng viên, giá (treo bảng đen v.v..).

(4) **Nhà thờ**, như: ban thờ, phòng xưng tội, bục giảng kinh, ghế cầu nguyện, giá đỡ kinh hát lễ, vv.

(5) **Cửa hiệu, kho tàng, xưởng thợ**,... như: quầy hàng; giá áo khoác; giá xích đồng, tủ nhiều ngăn; tủ đựng dụng cụ, vv; các đồ nội thất riêng cho xưởng in (hộp con chữ hay ô kéo).

(6) **Phòng thí nghiệm hoặc phòng kỹ thuật**, như: bàn để kính hiển vi, ghế cho phòng thí nghiệm (có hay không có ngăn kính, đầu ống dẫn ga, vòi nước, vv); tủ hấp, bàn vẽ không kèm dụng cụ.

Nhóm này không bao gồm:

(a) Rương, hòm du lịch và những đồ tương tự, không có đặc điểm của đồ nội thất (**nhóm 42.02**).

(b) Cầu thang, bậc thang, giàn giáo, bàn thợ mộc và các loại tương tự không có đặc điểm của đồ nội thất; chúng được phân loại theo vật liệu cấu thành (**các nhóm 44.21, 73.26**, vv...).

(c) Các bộ phận lắp ráp của tủ, .v.v. (khung, cánh cửa, giá ngăn) sẽ được gắn vào tường (**nhóm 44.18**, nếu làm bằng gỗ).

(d) Sọt đựng giấy (bằng plastic, **nhóm 39.26**; bằng mây tre đan, **nhóm 46.02**; bằng kim loại cơ bản, **nhóm 73.26, 74.19**, v.v.).

(e) Văng (thường thuộc **nhóm 56.08** hoặc **63.06**).

(f) Gương được thiết kế đứng trên mặt đất, chẳng hạn gương đứng ngả được, gương cho các cửa hàng giày, thợ may, vv....(**nhóm 70.09**).

(g) Két sắt (**nhóm 83.03**). Ngược lại các tủ được thiết kế đặc biệt để chống lửa, chống va chạm và đập phá và đặc biệt là các mặt của tủ không có sức chống đỡ khỏi ý đồ đập phá bằng khoan, cắt, sẽ được phân loại vào nhóm này.

(h) Tủ lạnh, máy làm kem, vv.... (tức là tủ, vv có đặc trưng của đồ nội thất và được lắp hoặc thiết bị làm lạnh hoặc một máy bốc hơi thuộc nhóm làm lạnh hoặc được thiết kế để tiếp nhận một thiết bị như thế (**nhóm 84.18**) (xem Chú giải (1) (e) của Chương này). **Tuy nhiên**, hộp đựng đá, các hòm đựng đá và những thứ tương tự, cũng như các tủ cách nhiệt không được trang bị hay thiết kế có chứa bộ phận làm lạnh chủ động, việc cách nhiệt chỉ đơn giản là dùng sợi thủy tinh, lie, len, vv..., **vẫn được phân loại trong nhóm này**.

(ij) Đồ nội thất được thiết kế riêng để chứa hoặc làm giá đặt máy khâu, ngay cả khi nó có thêm chức năng phụ là sử dụng như một đồ nội thất khi không dùng máy khâu; đồ che phủ, ngăn kéo, bàn kéo dài và các bộ phận cấu thành khác của đồ nội thất này (**nhóm 84.52**).

(k) Đồ nội thất được thiết kế riêng như bộ phận của các thiết bị thuộc nhóm 85.18 (**nhóm 85.18**), của nhóm 85.19 hoặc 85.21 (**nhóm 85.22**) hoặc của các nhóm từ 85.25 đến 85.28 (**nhóm 85.29**).

(3) **Schools**, such as: school-desks, lecturers' desks, easels (for blackboards, etc.).

(4) **Churches**, such as: altars, confessional boxes, pulpits, communion benches, lecterns, etc.

(5) **Shops, stores, workshops, etc.**, such as: counters; dress racks; shelving units; compartment or drawer cupboards; cupboards for tools, etc.; special furniture (with cases or drawers) for printing-works.

(6) **Laboratories or technical offices**, such as: microscope tables; laboratory benches (whether or not with glass cases, gas nozzles and tap fittings, etc.); fume-cupboards; unequipped drawing tables.

The heading **does not include**:

(a) Travelling chests, trunks and the like, not having the character of furniture (**heading 42.02**).

(b) Ladders and steps, trestles, carpenters' benches and the like not having the character of furniture; these are classified according to their constituent material (**headings 44.21, 73.26**, etc.).

(c) Builders' fittings (e.g., frames, doors and shelves) for cupboards, etc. to be built into walls (**heading 44.18** if of wood).

(d) Waste-paper baskets (of plastics, **heading 39.26**; of basket or wickerwork, **heading 46.02**; of base metal, **headings 73.26, 74.19**, etc.).

(e) Hammocks (generally **heading 56.08** or **63.06**).

(f) Mirrors designed for standing on the ground, such as cheval-glasses, swing-mirrors for shoe-shops, tailors, etc. (**heading 70.09**).

(g) Armoured or reinforced safes (**heading 83.03**). On the other hand, containers specially designed to resist fire, impact and crushing and whose walls in particular do not offer any serious resistance to attempts at breaking them open by drilling or cutting are classified in this heading.

(h) Refrigerators, ice cream machines, etc. (i.e., cabinets, etc., having the character of furniture but also equipped either with a refrigerating unit or with an evaporator of a refrigerating unit, or designed to receive such equipment) (**heading 84.18**) (see Note (1) (e) to this Chapter). **However**, ice-boxes, ice-chests and the like, and also insulated cabinets not equipped or designed to contain an active refrigerating element but insulated simply by glass fibre, cork, wool, etc., **remain classified in this heading**.

(ij) Furniture specially designed for containing or providing a stand for sewing machines, whether or not it has a subsidiary use as furniture when the machine is not in use; protective covers, drawers, extensions and other component parts of such furniture (**heading 84.52**).

(k) Furniture specially designed as part of apparatus of heading 85.18 (**heading 85.18**), of heading 85.19 or 85.21 (**heading 85.22**) or of headings 85.25 to 85.28 (**heading 85.29**).

- (l) Bàn vẽ có gắn các bộ phận như máy thu phóng (**nhóm 90.17**).
- (m) Ống nhổ cho phòng răng của nha sĩ (**nhóm 90.18**).
- (n) Khung đệm (**nhóm 94.04**).
- (o) Đèn cây và các loại đèn (luminaires), bộ đèn khác (**nhóm 94.05**).
- (p) Bàn bi-a hoặc các đồ nội thất khác làm ra để dùng cho các trò chơi **nhóm 95.04** và bàn cho các trò ảo thuật thuộc **nhóm 95.05**.

94.04 - Khung đệm; các mặt hàng thuộc bộ đồ giường và các loại tương tự (ví dụ, đệm, chăn quilt, chăn nhồi lông, nệm, đệm ghế loại dài và gối) có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lắp bên trong bằng vật liệu bất kỳ hoặc bằng cao su xếp hoặc plastic xếp, có hoặc không bọc.

9404.10 - Khung đệm

- Đệm:

9404.21 - - Bằng cao su xếp hoặc plastic xếp, đã hoặc chưa bọc

9404.29 - - Bằng vật liệu khác

9404.30 - Túi ngủ

9404.30 - Chăn quilt, chăn phủ giường (bedspreads), chăn nhồi lông và chăn nhồi bông (comforters)

9404.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm:

(A) **Khung đệm**, là phần lò xo của chiếc giường, thông thường gồm một khung gỗ hoặc khung kim loại có lắp lò xo hoặc lưới dây thép (khung lò xo hoặc khung dây thép), hoặc bằng khung gỗ với lò xo bên trong và được bọc vải bên ngoài lớp nhồi (đệm).

Nhưng nhóm này **loại trừ** các lò xo xoắn được lắp với nhau sử dụng cho các loại ghế (**nhóm 94.01**) và tấm dây sắt hoặc thép lưới, chưa được lắp ráp (**nhóm 73.14**).

(B) **Các mặt hàng thuộc bộ đồ giường và các loại tương tự**, có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lắp vào bên trong bằng vật liệu bất kỳ (bông, len, lông ngựa, lông tơ, sợi tổng hợp, vv), hoặc bằng cao su xếp hoặc plastic xếp (đã hoặc chưa bọc vải sợi, nhựa, vv). Ví dụ:

(1) Đệm, kể cả đệm có khung kim loại.

(2) Chăn quilt và khăn trải giường (kể cả chăn bông phủ giường, và chăn quilt cho xe nôi), chăn lông vũ và chăn nhồi lông (comforters) (cho dù được nhồi bằng lông tơ hay bằng vật liệu nhồi khác), bọc đệm (một loại đệm mỏng dùng để ngăn cách đệm với khung đệm), gối ôm, gối, nệm, nệm dùng làm ghế,...

(3) Túi ngủ.

Các mặt hàng này vẫn được phân loại vào nhóm này dù có hay không kết hợp với các bộ phận làm nóng bằng điện.

(l) Drawing tables fitted with instruments such as pantographs, (**heading 90.17**).

(m) Dentists' spittoons (**heading 90.18**).

(n) Mattress supports (**heading 94.04**).

(o) Standard lamps and other luminaires and lighting fittings (**heading 94.05**).

(p) Billiard tables, or other furniture specially constructed for games, of **heading 95.04**, and tables for conjuring tricks, of **heading 95.05**.

94.04 - Mattress supports; articles of bedding and similar furnishing (for example, mattresses, quilts, eiderdowns, cushions, pouffes and pillows) fitted with springs or stuffed or internally fitted with any material or of cellular rubber or plastics, whether or not covered.

9404.10- Mattress supports

- Mattresses:

9404.21 -- Of cellular rubber or plastics, whether or not covered

9404.29 - - Of other materials

9404.30 - Sleeping bags

9404.30 - Quilts, bedspreads, eiderdowns and duvets (comforters)

9404.90 - Other

This heading covers:

(A) **Mattress supports**, i.e, the sprung part of a bed, normally consisting of a wooden or metal frame fitted with springs or steel wire mesh (spring or wire supports), or of a wooden frame with internal springs and stuffing covered with fabric (mattress bases).

But the heading **excludes** spiral springs assembled together for chairs or other seats (**heading 94.01**) and woven iron or steel wire mesh, unmounted (**heading 73.14**).

(B) **Articles of bedding and similar furnishing** which are sprung or stuffed or internally fitted with any material (cotton, wool, horsehair, down, synthetic fibres, etc.), or are of cellular rubber or plastics (whether or not covered with woven fabric, plastics, etc.). For example:

(1) Mattresses, including mattresses with a metal frame.

(2) Quilts and bedspreads (including counterpanes, and also quilts for baby-carriages), eiderdowns and duvets (comforters) (whether of down or any other filling), mattress-protectors (a kind of thin mattress placed between the mattress itself and the mattress support), bolsters, pillows, cushions, pouffes, etc.

(3) Sleeping bags.

These articles remain classified in this heading whether or not they incorporate electric heating elements.

Nhóm này cũng loại trừ:

- (a) Đệm nước (thường thuộc **nhóm 39.26 hoặc 40.16**).
- (b) Đệm hoặc gối hơi (**nhóm 39.26, 40.16 hoặc 63.06**) hoặc các miếng nệm hơi (**nhóm 39.26, 40.14, 40.16, 63.06 hoặc 63.07**).
- (c) Lớp bọc da dùng cho nệm ghế (**nhóm 42.05**).
- (d) Chăn (**nhóm 63.01**).
- (e) Vỏ gối, vỏ chăn lông vịt (**nhóm 63.02**).
- (f) Vỏ miếng nệm (**nhóm 63.04**).

Xem Chú giải chi tiết nhóm 94.01 liên quan đến miếng nệm hoặc đệm có đặc tính của bộ phận ghế ngồi.

94.05 - Đèn và bộ đèn kể cả đèn pha và đèn rọi và bộ phận của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự, có nguồn sáng cố định thường xuyên, và bộ phận của chúng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.

- Bộ đèn chùm và đèn điện trần hoặc đèn điện tường khác, trừ các loại được sử dụng ở các không gian mở công cộng hoặc đường phố lớn:

9405.11 - - Được thiết kế chỉ để sử dụng với các nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED)

9405.19 - - Loại khác

- Đèn bàn, đèn giường hoặc đèn cây dùng điện:

9405.21 - - Được thiết kế chỉ để sử dụng với các nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED)

9405.29 - - Loại khác

- Dây đèn dùng cho cây Nô-en:

9405.31 - - Được thiết kế chỉ để sử dụng với các nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED)

9405.39 - - Loại khác

- Đèn và bộ đèn điện khác:

9405.41 - - - - Loại quang điện, được thiết kế chỉ để sử dụng với các nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED)

9405.42 - - Loại khác, được thiết kế chỉ để sử dụng với các nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED)

9405.49 - - Loại khác

9405.50 - Đèn và bộ đèn không hoạt động bằng điện

- Biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự:

9405.61 - - Được thiết kế chỉ để sử dụng với các nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED)

9405.69 - - Loại khác

- Bộ phận:

This heading also **excludes**:

(a) Water-mattresses (generally **heading 39.26 or 40.16**).

(b) Pneumatic mattresses or pillows (**heading 39.26, 40.16 or 63.06**) or pneumatic cushions (**heading 39.26, 40.14, 40.16, 63.06 or 63.07**).

(c) Leather covers for pouffes (**heading 42.05**).

(d) Blankets (**heading 63.01**).

(e) Pillow-cases, eiderdown or duvet covers (**heading 63.02**).

(f) Cushion covers (**heading 63.04**).

See the Explanatory Note to heading 94.01 concerning cushions or mattresses having the character of parts of seats.

94.05 - Luminaires and lighting fittings including searchlights and spotlights and parts thereof, not elsewhere specified or included; illuminated signs, illuminated name-plates and the like, having a permanently fixed light source, and parts thereof not elsewhere specified or included.

- Chandeliers and other electric ceiling or wall lighting fittings, excluding those of a kind used for lighting public open spaces or thoroughfares:

9405.11 - - Designed for use solely with light-emitting diode (LED) light sources

9405.19 - - Other

- Electric table, desk, bedside or floor-standing luminaires:

9405.21 - - Designed for use solely with light-emitting diode (LED) light sources

9405.29 - - Other

- Lighting strings of a kind used for Christmas trees:

9405.31 - - Designed for use solely with light-emitting diode (LED) light sources

9405.39 - - Other

- Other electric luminaires and lighting fittings:

9405.41 - - Photovoltaic, designed for use solely with light-emitting diode (LED) light sources

9405.42 - - Other, designed for use solely with light-emitting diode (LED) light sources

9405.49 - - Other

9405.50 - Non-electrical luminaires and lighting fittings

- Illuminated signs, illuminated name-plates and the like:

9405.61 - - Designed for use solely with light-emitting diode (LED) light sources

9405.69 - - Other

- Parts:

9405.91 -- Bằg thủy tinh

9405.92 -- Bằg plastic

9405.99 -- Loại khác

(I) ĐÈN (LUMINAIRES) VÀ BỘ ĐÈN CHỨA ĐƯỢC CHI TIẾT HOẶC GHI Ở NƠI KHÁC

Đèn (luminaires) và bộ đèn của nhóm này có thể cấu thành từ các loại vật liệu (trừ vật liệu được mô tả tại Chú giải 1 của Chương 71) và sử dụng bất cứ nguồn sáng nào (nến, dầu, xăng, dầu hoả, khí đốt, a xê ti len, điện, vv). Đèn (luminaires) điện và bộ đèn điện của nhóm này có thể được trang bị cả đui đèn, công tắc, dây điện và phích cắm, máy biến áp, vv... hoặc, như trong trường hợp đèn ống huỳnh quang, có tác te hoặc chấn lưu.

Cụ thể, nhóm này bao gồm:

(1) **Đèn (luminaires) và các bộ đèn thường sử dụng cho chiếu sáng phòng**, ví dụ: đèn treo, đèn tròn, đèn trần, đèn chùm, đèn tường, đèn cây, đèn bàn, đèn cạnh giường, đèn văn phòng, đèn ngủ, đèn kín nước.

(2) **Đèn (luminaires) chiếu sáng bên ngoài**, ví dụ: đèn đường, đèn hiên và cổng nhà; đèn chuyên dụng cho các công trình công cộng, tượng đài, công viên.

(3) **Đèn chuyên dụng**, ví dụ: đèn phòng tối; đèn máy (được trình bày riêng); đèn dùng cho các phòng chụp ảnh; đèn kiểm tra (trừ loại đèn của **nhóm 85.12**), đèn hiệu không nhấp nháy dùng cho sân bay; đèn tù kính cửa hiệu; dây đèn (kể cả các đèn trang trí cho các lễ hội hoặc các mục đích giải trí hoặc trang trí cây nôm).

(4) **Đèn (luminaires) và bộ đèn cho xe cộ của Chương 86, cho tàu bay, tàu thủy, thuyền**, ví dụ: đèn pha của tàu hoả; đèn lồng của đầu máy, toa xe; đèn pha của tàu bay; đèn lồng của tàu, thuyền. Tuy nhiên, phải chú ý rằng đèn chùm hàn kín được phân loại vào **nhóm 85.39**.

(5) **Đèn xách tay (trừ đèn thuộc nhóm 85.13)**, ví dụ: đèn bão, đèn lồng xách tay, đèn thợ mỏ; đèn dùng cho khai thác đá.

(6) **Đèn nền nhiều ngọn, đèn nền, giá cắm nền, ví dụ dùng cho piano**.

Nhóm này còn bao gồm cả **đèn pha rọi và đèn rọi**. Những thiết bị này cho phép rọi một luồng ánh sáng (thường là luồng ánh sáng này có thể điều chỉnh được) qua một khoảng cách tới một điểm hay một mặt phẳng xác định, bằng một gương phản chiếu và một thấu kính, hoặc chỉ với một gương phản chiếu. Gương phản chiếu thường làm bằng thủy tinh tráng bạc hoặc bằng kim loại được đánh bóng, tráng bạc hoặc crôm. Thấu kính thì thường là loại thấu kính phẳng-lồi hoặc theo thang mực (thấu kính Fresnel).

Một số đèn pha rọi được sử dụng, ví dụ, trong tác chiến phòng không, và đèn rọi được dùng trên các sân khấu và trong các phòng ảnh hoặc phòng quay phim.

9405.91 -- Of glass

9405.92 -- Of plastics

9405.99 -- Other

(I) LUMINAIRES AND LIGHTING FITTINGS, NOT ELSEWHERE SPECIFIED OR INCLUDED

Luminaires and lighting fittings of this group can be constituted of any material (**excluding** those materials described in Note 1 to Chapter 71) and use any source of light (candles, oil, petrol, paraffin (or kerosene), gas, acetylene, electricity, etc.). Electrical luminaires and lighting fittings of this heading may be equipped with lamp-holders, switches, flex and plugs, transformers, etc., or, as in the case of fluorescent strip fixtures, a starter or a ballast.

This heading covers in particular:

(1) **Luminaires and lighting fittings normally used for the illumination of rooms**, e.g.: hanging lamps; bowl lamps; ceiling lamps; chandeliers; wall lamps; standard lamps; table lamps; bedside lamps; desk lamps; night lamps; water-tight lamps.

(2) **Luminaires for exterior lighting**, e.g.: street lamps; porch and gate lamps; special illumination lamps for public buildings, monuments, parks.

(3) **Specialised lamps**, e.g.: darkroom lamps; machine lamps (presented separately); photographic studio lamps; inspection lamps (**other than** those of **heading 85.12**); non-flashing beacons for aerodromes; shop window lamps; lighting strings (including those fitted with fancy lamps for carnival or entertainment purposes or for decorating Christmas trees).

(4) **Luminaires and lighting fittings for the vehicles of Chapter 86, for aircraft or for ships or boats**, e.g.: headlamps for trains; locomotive and railway rolling stock lanterns; headlamps for aircraft; ships' or boats' lanterns. It should be noted, however, that sealed beam lamp units are classified in **heading 85.39**.

(5) **Portable lamps (other than those of heading 85.13)**, e.g.: hurricane lamps; stable lamps; hand lanterns; miners' lamps; quarrymen's lamps.

(6) **Candelabra, candlesticks, candle brackets, e.g., for pianos**.

This group also includes **searchlights and spotlights**. These throw a concentrated beam of light (which can usually be regulated) over a distance onto a given point or surface, by means of a reflector and lenses, or with a reflector only. The reflectors are usually of silvered glass, or of polished, silvered or chromium-plated metal. The lenses are usually plano-convex or stepped (Fresnel lenses).

Searchlights are used, e.g., for anti-aircraft operations, and spotlights, e.g., for stage sets and in photographic or film studios.

(II) BIỂN HIỆU ĐƯỢC CHIẾU SÁNG, BIỂN ĐỀ TÊN CÓ CHIẾU SÁNG VÀ LOẠI TƯƠNG TỰ

Nhóm này bao gồm các đèn quảng cáo, biển hiệu, bảng hiệu đề tên có chiếu sáng (kể cả các ký hiệu chỉ đường) và các mặt hàng tương tự như biển quảng cáo và biển địa chỉ, làm bằng mọi chất liệu, với điều kiện là chúng có một nguồn sáng cố định thường xuyên.

*

* *

BỘ PHẬN

Nhóm này cũng bao gồm những mặt hàng mà có thể nhận biết được là **bộ phận** của đèn (luminaires) và bộ đèn, biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự, chưa được đề cập cụ thể ở nơi khác, ví dụ:

- (1) Hệ thống treo đã được lắp ráp (cứng hoặc là dây xích) dùng cho đèn treo.
- (2) Chao đèn.
- (3) Chân đế, tay nắm và lồng bảo vệ cho đèn xách tay.
- (4) Mỏ của đèn; bộ phận giữ măng xông.
- (5) Khung đèn lồng.
- (6) Bộ phận phản xạ ánh sáng.
- (7) Kính đèn hoặc thông phong đèn (có hình cổ chai, vv).
- (8) Bộ phận nhỏ dạng hình trụ bằng thủy tinh dày dùng cho đèn an toàn của thợ mỏ.
- (9) Bộ phận tán phát (kể cả khuếch tán thạch cao tuyệt hoa).
- (10) Bát đèn, chụp đèn (kể cả bộ khung dây thép làm thành chụp đèn), chao đèn và các mặt hàng tương tự.
- (11) Các bộ phận của đèn chùm như quả tròn, các giọt hình trái lê, các mảnh hình hoa lá, quả treo, các lá nhỏ và các mặt hàng tương tự mà có thể nhận biết được thông qua kích thước của chúng, hoặc qua kết cấu để gắn hoặc móc.

Các bộ phận không dùng điện của các mặt hàng thuộc nhóm này khi kết hợp với các bộ phận điện vẫn được phân loại ở nhóm này. Phụ tùng điện (như: công tắc, đui đèn, dây, biến áp, tắc te, chấn lưu) nếu được đề riêng **bị loại trừ (Chương 85)**.

Nhóm này **loại trừ**:

- (a) Nến (**nhóm 34.06**).
- (b) Đuốc nhựa thông (**nhóm 36.06**).
- (c) Biển hiệu, biển tên và các loại tương tự, không được chiếu sáng hoặc chiếu sáng bởi một nguồn sáng không gắn cố định thường xuyên (**nhóm 39.26, Chương 70, nhóm 83.10, vv**).
- (d) Quả địa cầu in, có đèn sáng ở trong thuộc **nhóm 49.05**.

(II) ILLUMINATED SIGNS, ILLUMINATED NAME-PLATES AND THE LIKE

This group covers advertising lamps, signs, illuminated name-plates (including road signs) and like articles such as advertising plates and address plates, of any material, provided that they have a permanently fixed light source.

*

* *

PARTS

The heading also covers identifiable **parts** of luminaires and lighting fittings, illuminated signs, illuminated name-plates and the like, not more specifically covered elsewhere, e.g.,:

- (1) Suspension assemblies (rigid or chain type) for lighting pendants.
- (2) Globe holders.
- (3) Bases, handles and cases for hand lamps.
- (4) Burners for lamps; mantle holders.
- (5) Lantern frames.
- (6) Reflectors.
- (7) Lamp glasses or chimneys (bottle-necked, etc.).
- (8) Small cylinders of thick glass for miner's safety lamps.
- (9) Diffusers (including alabaster diffusers).
- (10) Bowls, cups, shades (including skeleton wire frames for making lampshades), globes and similar articles.
- (11) Chandeliertrimmings, such as balls, pear-shaped drops, flower-shaped pieces, pendants, small plates and the like, identifiable by their size or their fixing or fastening devices.

Non-electrical parts of articles of this heading, combined with electrical parts, remain classified here. Separately presented electrical fittings (e.g., switches, lamp holders, flex, plugs, transformers, starters, ballasts) are **excluded (Chapter 85)**.

This heading also **excludes**:

- (a) Candles (**heading 34.06**).
- (b) Resin torches (**heading 36.06**).
- (c) Signs, name-plates and the like, not illuminated or illuminated by a light source not permanently fixed, (**heading 39.26, Chapter 70, heading 83.10, etc.**).
- (d) Printed globes, with internal lighting fittings, of **heading 49.05**.

(e) Bấc đèn được dệt, tết hoặc đan bằng vật liệu dệt (**nhóm 59.08**).

(f) Các hạt thủy tinh và các đồ vật trang trí bằng thủy tinh (ví dụ các viên tua) làm bằng cách xuyên hạt thủy tinh thành chuỗi nhằm trang trí cho chụp đèn (**nhóm 70.18**).

(g) Thiết bị chiếu sáng và thiết bị tín hiệu bằng điện dùng cho xe đạp và xe có động cơ (**nhóm 85.12**).

(h) Đèn dây tóc, đèn phóng điện (kể cả đèn pha hàn kín và bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại cũng như loại bóng đèn có hình dạng phức tạp như uốn cong, hình chữ cái, hình chữ số, hình sao,...), bóng đèn hồ quang và nguồn sáng đi-ốt phát quang (**nhóm 85.39**).

(ij) Các loại đèn chớp để chụp ảnh (kể cả bóng đèn phóng điện từ) (**nhóm 90.06**).

(k) Thiết bị báo sáng bằng chùm tia quang học (**nhóm 90.13**).

(l) Các đèn để chẩn đoán, thăm dò, phát xạ, vv dùng trong y tế (**nhóm 90.18**).

(m) Đồ trang trí, như đèn lồng kéo quân (**nhóm 95.05**).

94.06 - Nhà lắp ghép (+).

9406.10 - Bằng gỗ

9406.20 - Các khối mô-đun xây dựng, bằng thép

9406.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm nhà lắp ghép, hay còn gọi là “nhà công nghiệp”, bằng mọi chất liệu.

Những loại nhà này, được thiết kế cho nhiều mục đích, như làm nhà ở, lán trại công trường, văn phòng, trường học, cửa hàng, kho, gara, nhà kính, và thường xuất hiện dưới dạng:

- nhà hoàn thiện, đã được lắp ráp đầy đủ, sẵn sàng sử dụng ngay;

- nhà hoàn thiện, chưa được lắp ráp;

- nhà chưa hoàn thiện, đã hoặc chưa lắp ráp, đã mang đặc tính cơ bản của nhà lắp ghép.

Trong trường hợp nhà được trình bày ở dạng chưa lắp ráp, các bộ phận cần thiết có thể được trình bày dưới dạng lắp sẵn một phần (ví dụ: tường, giàn, vì kèo) hoặc đã cắt thành các kích thước nhất định (cụ thể như xà, rầm) hoặc đối với một số trường hợp, dưới dạng độ dài không xác định hoặc bất kỳ để có thể điều chỉnh tại công trường (ngưỡng cửa, vật liệu cách ly, v.v.).

Nhà của nhóm này có thể được lắp thiết bị hoặc không. Tuy nhiên, chỉ những thiết bị đi kèm thường được sử dụng cho việc xây lắp nhà mới được phân loại vào nhóm này. Chúng bao gồm thiết bị điện (dây dẫn, phích cắm, ngắt điện, cầu chì, chuông, vv...), thiết bị sưởi ấm hoặc điều hòa nhiệt độ (nồi đun nước, lò sưởi, máy điều hòa, v.v....), thiết bị vệ sinh (bồn tắm, hoa

(e) Wicks for lamps, of woven, plaited or knitted textile materials (**heading 59.08**).

(f) Glass beads and fancy glass smallwares (e.g., fringes) made of threaded glass beads or bugles and intended for trimming lampshades (**heading 70.18**).

(g) Electrical lighting and signalling equipment for cycles and motor vehicles (**heading 85.12**).

(h) Electric filament lamps, discharge lamps (including sealed beam lamp units and ultra-violet or infra-red lamps as well as tubes in various complex forms such as scrolls, letter, figures, stars, etc.), arc-lamps and light-emitting diode (LED) light sources (**heading 85.39**).

(ij) Photographic flashlight apparatus (including electrically ignited photographic flashbulbs) (**heading 90.06**).

(k) Optical light-beam signalling apparatus (**heading 90.13**).

(l) Medical diagnostic, probing, irradiation, etc., lamps (**heading 90.18**).

(m) Decorations, such as Chinese lanterns (**heading 95.05**).

94.06 -Prefabricated buildings (+).

9406.10 - Of wood

9406.20 - Modular building units, of steel

9406.90 - Other

This heading covers prefabricated buildings, also known as “industrialised buildings”, of all materials.

These buildings, which can be designed for a variety of uses, such as housing, worksite accommodation, offices, schools, shops, sheds, garages and greenhouses, are generally presented in the form of:

- complete buildings, fully assembled, ready for use;

- complete buildings, unassembled;

- incomplete buildings, whether or not assembled, having the essential character of prefabricated buildings.

In the case of buildings presented unassembled, the necessary elements may be presented partially assembled (for example, walls, trusses) or cut to size (beams, joists, in particular) or, in some cases, in indeterminate or random lengths for cutting on the site (sills, insulation, etc.).

The buildings of this heading may or may not be equipped. However, only built-in equipment normally supplied is to be classified with the buildings. This includes electrical fittings (wiring, sockets, switches, circuit-breakers, bells, etc.), heating and air conditioning equipment (boilers, radiators, air conditioners, etc.), sanitary equipment (baths,

sen, bình đun nước nóng, vv) hoặc thiết bị bếp (chậu rửa, chụp hút khói, bếp đun, vv) cũng như các đồ nội thất gắn vào tường hoặc thiết kế để gắn vào tường (tủ tường, vv...).

Nhà lắp ghép bao gồm “các khối mô-đun xây dựng” có kết cấu thép, còn được gọi là mô-đun. Chúng thường được trình bày ở kích cỡ và hình dạng của một container vận chuyên tiêu chuẩn dùng cho vận tải đa phương thức. Tuy nhiên, ở bên trong chúng được lắp sẵn một cách cơ bản hoặc toàn bộ với lớp tường trong (internal wall), sàn, trần, cửa ra vào, cửa sổ và các thiết bị điện và hệ thống ống nước phù hợp với loại mô-đun tòa nhà. Chúng cũng có thể được trang bị các đồ đạc và phụ kiện khác như cầu thang, đồ nội thất âm tường, thiết bị nhà bếp, thiết bị vệ sinh, tấm ốp bên ngoài và mái nhà. Chúng có cấu trúc tự hỗ trợ và được thiết kế để lắp ráp với các mô-đun khác theo chiều ngang hoặc chiều dọc để trở thành các công trình lâu dài, chẳng hạn như bệnh viện, khách sạn, khu dân cư, cơ sở công cộng hoặc trường học. Chúng có thể được trình bày ở dạng có kèm theo các bộ phận lắp ráp dùng để liên kết các mô-đun.

Tuy nhiên, các khối mô-đun xây dựng **không bao gồm** các đơn vị có khung cố định (“nhà di động”) (**Chương 87**).

Vật liệu để lắp ráp và hoàn thiện các cấu kiện nhà lắp ghép (ví dụ: đinh, keo dán, thạch cao, vữa, dây thép và cáp điện, ống dẫn, sơn, giấy dán tường, thảm) được phân loại cùng nhóm với các cấu kiện trên **với điều kiện** là chúng được xuất trình bày với số lượng thích hợp cùng các cấu kiện đó.

Các bộ phận của nhà và các thiết bị, nếu để riêng, cho dù có thể nhận biết được là sử dụng cho những cấu kiện này đều **bị loại trừ** khỏi nhóm này, và trong mọi trường hợp được phân loại theo các nhóm tương ứng với chúng.

o
o o

Chú giải phân nhóm.

Phân nhóm 9406.10

Theo mục đích của phân loại trong nhóm này, khái niệm “bằng gỗ” đề cập đến các tòa nhà lắp ghép có kết cấu bằng gỗ, bên ngoài bức tường, sàn nhà (nếu sàn hiện tại), và các yếu tố mang tính xây dựng khác bao gồm chủ yếu là gỗ.

Phân nhóm 9406.20

Phân nhóm này không bao gồm nhà lắp ghép được trình bày dưới dạng “gói phẳng” hoặc trong các đơn vị lắp ráp không có cấu trúc tự hỗ trợ (phân nhóm 9406.90) và các công trình hoàn toàn khép kín, chẳng hạn như những loại được sử dụng làm ki-ốt trên đường phố hoặc văn phòng tại công trường, loại mà được chế tạo bằng cách sử dụng các công-ten-nơ vận chuyên bằng thép nhưng không được thiết kế để lắp ráp với mô-đun khác (**phân nhóm 9406.90**).

showers, water heaters, etc.), kitchen equipment (sinks, hoods, cookers, etc.) and items of furniture which are built in or designed to be built in (cupboards, etc.).

Prefabricated buildings include “modular building units” with a steel structure, also referred to as modules. They are normally presented in the size and shape of a standard shipping container intended for multi-modal transport. However, they are substantially or completely pre-fitted internally with internal walls, floorings, ceilings, doors, windows and electrical and plumbing facilities as appropriate to the type of building module. They may also be equipped with other fixtures and fittings such as staircases, built-in furniture, kitchen equipment, sanitary fixtures, external cladding and roofing. They are structurally self-supporting and designed for assembly with other modules horizontally or vertically to become permanent buildings, such as hospitals, hotels, residential, communal facilities, or schools. They may be presented with assembly components to link modules.

However, modular building units **do not include** units with a permanent chassis (“mobile homes”) (**Chapter 87**).

Material for the assembly or finishing of prefabricated buildings (e.g., nails, glues, plaster, cement, electric wire and cables, tubes and pipes, paints, wallpaper, carpeting) is to be classified with the buildings, **provided** it is presented therewith in appropriate quantities.

Presented separately, parts of buildings and equipment, whether or not identifiable as intended for these buildings, are **excluded** from the heading and are in all cases classified in their own appropriate headings

o
o o

Subheading Explanatory Notes.

Subheading 9406.10

For the purposes of classification in this subheading, the expression “of wood” refers to prefabricated buildings with wooden structure, exterior walls, floor(if floor present), and other characteristic constructive elements consisting predominantly of wood.

Subheading 9406.20

This subheading does not cover fabricated buildings that are presented as either “flat pack” or in assembly units that are not structurally self-supporting (subheading 9406.90) and fully self-contained buildings, such as those used as street kiosks or worksite offices, which have been built using steel shipping containers, but are not designed for assembly with other modules (**subheading 9406.90**).

Chương 95:

Đồ chơi, thiết bị trò chơi và dụng cụ thể thao; các bộ phận và phụ kiện của chúng

Chú giải.

1.- Chương này không bao gồm:

- (a) Nến (nhóm 34.06);
- (b) Pháo hoa hoặc các sản phẩm pháo hoa khác thuộc nhóm 36.04;
- (c) Sợi, monofilament, dây bện hoặc dây cước hoặc các loại dây tương tự dùng cho đánh bắt thủy sản, đã cắt thành từng đoạn nhưng chưa làm thành dây câu, thuộc Chương 39, nhóm 42.06 hoặc Phần XI;
- (d) Túi thể thao hoặc bao bì khác thuộc nhóm 42.02, 43.03 hoặc 43.04;
- (e) Quần áo hoá trang, bằng vải dệt, thuộc Chương 61 hoặc 62; quần áo thể thao và các mặt hàng may mặc đặc biệt bằng vải dệt, thuộc Chương 61 hoặc 62, có hoặc không gắn với các thành phần bảo vệ như miếng lót hoặc phân lót ở khuỷu tay, đầu gối hoặc phần háng (ví dụ, quần áo dùng cho môn đấu kiếm hoặc áo cho thủ môn bóng đá);
- (f) Cờ hoặc cờ đuôi nheo bằng vải dệt, hoặc buồm dùng cho thuyền, ván lướt hoặc ván trượt, thuộc Chương 63;
- (g) Giày dép thể thao (trừ loại đã gắn lưỡi trượt băng hoặc trượt patanh) thuộc Chương 64, hoặc mũ và các vật đội đầu thể thao thuộc Chương 65;
- (h) Gậy chống để đi bộ, roi, roi điều khiển súc vật hoặc các mặt hàng tương tự (nhóm 66.02), hoặc các bộ phận của chúng (nhóm 66.03);
- (ij) Mắt thủy tinh chưa lắp dùng cho búp bê hoặc đồ chơi khác, thuộc nhóm 70.18;
- (k) Các bộ phận có công dụng chung, như định nghĩa trong Chú giải 2 của Phần XV, bằng kim loại cơ bản (Phần XV), hoặc các hàng hoá tương tự bằng plastic (Chương 39);
- (l) Chuông, cồng chiêng hoặc các loại tương tự thuộc nhóm 83.06;
- (m) Bơm chất lỏng (nhóm 84.13), thiết bị lọc hay tinh chế chất lỏng hoặc chất khí (nhóm 84.21), động cơ điện (nhóm 85.01), máy biến điện (nhóm 85.04), đĩa, băng, các thiết bị lưu trữ bền vững, thể rắn (các thiết bị bán dẫn không mất dữ liệu khi không có nguồn điện cung cấp), "thẻ thông minh" và các phương tiện lưu trữ thông tin khác để ghi âm hoặc ghi các hiện tượng khác, đã hoặc chưa ghi (nhóm 85.23), thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng vô tuyến (nhóm 85.26) hoặc thiết bị điều khiển từ xa không dây bằng tia hồng ngoại (nhóm 85.43);
- (n) Xe thể thao (trừ xe trượt băng, xe trượt tuyết và các loại xe tương tự) thuộc Phần XVII;
- (o) Xe đạp trẻ em (nhóm 87.12);
- (p) Phương tiện bay không người lái (nhóm 88.06)

Chapter 95

Toys, games and sports requisites; parts and accessories thereof

Notes.

1.- This Chapter does not cover:

- (a) Candles (heading 34.06);
- (b) Fireworks or other pyrotechnic articles of heading 36.04;
- (c) Yarns, monofilament, cords or gut or the like for fishing, cut to length but not made up into fishing lines, of Chapter 39, heading 42.06 or Section XI;
- (d) Sports bags or other containers of heading 42.02, 43.03 or 43.04;
- (e) Fancy dress of textiles, of Chapter 61 or 62; sports clothing and special articles of apparel of textiles, of Chapter 61 or 62, whether or not incorporating incidentally protective components such as pads or padding in the elbow, knee or groin areas (for example, fencing clothing or soccer goalkeeper jerseys);
- (f) Textile flags or bunting, or sails for boats, sailboards or land craft, of Chapter 63;
- (g) Sports footwear (other than skating boots with ice or roller skates attached) of Chapter 64, or sports headgear of Chapter 65;
- (h) Walking-sticks, whips, riding-crops or the like (heading 66.02), or parts thereof (heading 66.03);
- (ij) Unmounted glass eyes for dolls or other toys, of heading 70.18;
- (k) Parts of general use, as defined in Note 2 to Section XV, of base metal (Section XV), or similar goods of plastics (Chapter 39);
- (l) Bells, gongs or the like of heading 83.06;
- (m) Pumps for liquids (heading 84.13), filtering or purifying machinery and apparatus for liquids or gases (heading 84.21), electric motors (heading 85.01), electric transformers (heading 85.04), discs, tapes, solid-state non-volatile storage devices, "smart cards" and other media for the recording of sound or of other phenomena, whether or not recorded (heading 85.23), radio remote control apparatus (heading 85.26) or cordless infrared remote control devices (heading 85.43);
- (n) Sports vehicles (other than bobsleighs, toboggans and the like) of Section XVII;
- (o) Children's bicycles (heading 87.12);
- (p) Unmanned aircraft (heading 88.06);